

CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM

----- oOo -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

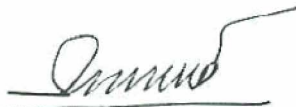
Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	198.055.983.077	181.680.743.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.504.652.078	20.904.139
1. Tiền	111	2.504.652.078	20.904.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	166.469.195.068	158.239.559.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	68.008.863.660	68.008.863.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	58.963.322.659	50.259.832.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	41.878.473.693	42.352.328.244
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.381.464.944)	(2.381.464.944)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	26.034.932.281	21.846.493.524
1. Hàng tồn kho	141	26.034.932.281	21.846.493.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.047.203.650	1.573.786.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	33.277.650	35.204.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.013.926.000	1.538.582.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	244.841.062.484	232.016.097.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	31.021.962.041	31.021.962.041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	723.287.361	723.287.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	30.298.674.680	30.298.674.680
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	30.821.614.866	32.741.606.726
1. TSCĐ hữu hình	221	22.952.448.180	24.789.315.041
- Nguyên giá	222	41.829.096.294	41.274.096.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.876.648.114)	(16.484.781.253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	7.869.166.686	7.952.291.685
- Nguyên giá	228	9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.105.833.314)	(2.022.708.315)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	182.529.084.195	167.647.353.234
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	182.529.084.195	167.647.353.234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	468.401.382	605.175.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	468.401.382	605.175.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	442.897.045.561	413.696.840.848
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	267.950.645.913	234.048.666.056
I. Nợ ngắn hạn	310	171.825.006.783	153.673.404.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.180.883.014	5.297.065.067
2. Người mua trả tiền trước	312	27.153.500	27.153.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34.974.844.705	34.974.648.705
4. Phải trả người lao động	314	3.243.694.299	3.193.658.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	56.204.524.196	54.693.232.031
6. Phải trả nội bộ	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18.772.898.928	14.062.395.587
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	51.419.456.141	41.423.699.053
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.552.000	1.552.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	96.125.639.130	80.375.261.192
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		
2. người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác việc làm	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	96.125.639.130	80.375.261.192
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	174.946.399.648	179.648.174.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	174.946.399.648	179.648.174.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		



Chi tiêu	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.167.767.978	3.167.767.978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ *	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	891.344.168	891.344.168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.887.287.502	15.589.062.646
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	15.589.062.646	15.549.947.146
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b	(4.701.775.144)	39.115.500
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		
Tổng công nguồn vốn (440=300+400)	440	442.897.045.561	413.696.840.848

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

102
CỔ
CÁI

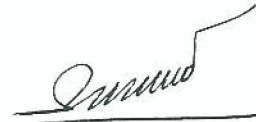
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế hết quý I Năm 2016	Lũy kế hết quý I Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		18.527.487.727		18.527.487.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			18.527.487.727		18.527.487.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		11.972.936.990		11.972.936.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			6.554.550.737		6.554.550.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	162.202	406.722.787	162.202	406.722.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.350.600.694	1.557.934.273	1.350.600.694	1.557.934.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.350.600.694	1.494.392.605	1.350.600.694	1.494.392.605
8. Chi phí bán hàng	24			12.659.454		12.659.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.336.260.947	1.236.972.771	1.336.260.947	1.236.972.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.686.699.439)	4.153.707.026	(2.686.699.439)	4.153.707.026
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		2.015.075.705	233.638	2.015.075.705	233.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.015.075.705)	(233.638)	(2.015.075.705)	(233.638)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.701.775.144)	4.153.473.388	(4.701.775.144)	4.153.473.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		913.764.145		913.764.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(4.701.775.144)	3.239.709.243	(4.701.775.144)	3.239.709.243
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(21)	-		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước	lũy kế hết quý I Năm 2016	Lũy kế hết quý I Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.629.565.700	3.629.565.700	3.629.565.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50.777.550)	(86.127.486)	(50.777.550)	(86.127.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.446.887.482)	(2.673.929.380)	(1.446.887.482)	(2.673.929.380)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(55.516.666)	(778.733.707)	(55.516.666)	(778.733.707)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.089.035.001	16.041.921.229	8.089.035.001	16.041.921.229
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(15.210.820.519)	(49.037.708.481)	(15.210.820.519)	(49.037.708.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.674.967.216)	(32.955.012.125)	(8.674.967.216)	(32.955.012.125)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(338.179.080)	(2.311.402.500)	(338.179.080)	(2.311.402.500)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.200.000.000		46.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.202	406.721.714	162.202	406.721.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(338.016.878)	44.295.319.214	(338.016.878)	44.295.319.214
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.496.732.033		11.496.732.033	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.883.112.508)		(2.883.112.508)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.496.732.033	(2.883.112.508)	11.496.732.033	(2.883.112.508)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.483.747.939	8.457.194.581	2.483.747.939	8.457.194.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.904.139	316.145.462	20.904.139	316.145.462
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.504.652.078	8.773.340.043	2.504.652.078	8.773.340.043

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác và mua bán khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn; khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh, mica,...; khai thác đá vôi trắng (CaCO₃); sản xuất kim loại màu, kim loại quý, sản xuất sắt, thép, gang; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, nhà các loại; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, kim loại và quặng kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân không được phản ánh là khoản đầu tư khác.

- Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng, tất cả số dư của Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư,

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3a. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ
